Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MS	THUYẾT MINH	Quý 4 năm 2018		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		10 626 551 807	8 609 353 860	52 691 492 641	53 642 207 138
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		138 659 873	341 618 543	255 075 340	574 771 426
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		10 487 891 934	8 267 735 317	52 436 417 301	53 067 435 712
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	8 710 111 055	6 641 160 681	43 917 846 138	44 153 642 831
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1 777 780 879	1 626 574 636	8 518 571 163	8 913 792 881
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		196 870 945	133 555 044	377 489 363	364 110 070
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	272 274 944	252 105 400	580 586 114	658 819 520
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5 443 600	5 032 100	24 580 126	18 958 900
8. Chi phí bán hàng	24		1 076 871 261	1 008 144 258	4 915 901 215	5 311 637 439
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		439 703 103	377 626 338	1 657 395 135	1 548 365 567
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		185 802 516	122 253 684	1 742 178 062	1 759 080 425
11. Thu nhập khác	31		2 569 346	819 196	8 191 387	12 508 812
12. Chi phí khác	32		76 664	234 312	3 170 907	587 263
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2 492 682	584 884	5 020 480	11 921 549
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		188 295 198	122 838 568	1 747 198 542	1 771 001 974
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	41 577 640	30 983 465	352 511 003	357 850 813
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	60		146 717 558	91 855 103	1 394 687 539	1 413 151 161
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0	0	0

Bình Thuận, Ngày 04 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
	Nguyễn Khoa Tuyến	Nguyễn Minh Hà

CÔNG TY CP SÁCH VÀ THIẾT BỊ BÌNH THUẬN

Mẫu số: B01a - DN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**19 196 274 730**	**15 992 014 578**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**9 585 287 303**	**2 483 447 989**
1. Tiền	111	V.01	2 585 287 303	1 483 447 989
2. Các khoản tương đương tiền	112		7 000 000 000	1 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**0**	**4 000 000 000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	4 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**6 636 022 164**	**6 120 480 018**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5 953 658 031	5 491 027 868
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22 237 341	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	143 966 700	243 767 561
6. Các khoản phải thu khác	136		559 410 092	407 309 589
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		- 43 250 000	- 21 625 000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	138		0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**		**2 974 965 263**	**3 388 086 571**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	3 094 225 044	3 439 129 643
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	()	- 119 259 781	- 51 043 072
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**0**	**0**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu	153	V.05	0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +230+ 240 + 250 + 260)	**200**		**1 475 837 585**	**1 590 381 495**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**93 943 974**	**26 154 002**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		93 943 974	26 154 002

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
6. Các khoản phải thu dài hạn khác	216	V.07	0	0
9. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	**220**		**863 654 411**	**960 404 293**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**V.08**	**863 654 411**	**960 404 293**
- Nguyên giá	222		3 648 609 736	3 611 589 736
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		- 2 784 955 325	- 2 651 185 443
2. Tài sản cố định đi thuê tài chính	**224**	**V.09**	**0**	**0**
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	V.10	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		**0**	**0**
- Nguyên giá	228		83 000 000	83 000 000
- Giái trị hao mòn lũy kế	229		- 83 000 000	- 83 000 000
4. Bất động sản đầu tư	230	V.11	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		0	0
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.12**	**0**	**0**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	()	0	0
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**518 239 200**	**603 823 200**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	253	V.13	727 920 000	727 920 000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254		- 209 680 800	- 124 096 800
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**0**	**0**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	264		0	0
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**20 672 112 315**	**17 582 396 073**
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	**300**		**6 736 259 887**	**4 226 249 184**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**6 736 259 887**	**4 226 249 184**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4 754 413 754	2 534 090 757
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		93 949 299	316 698 161
3. Thuế và các tài khoản nộp nhà nước	313	V.16	227 785 796	240 972 669
4. Phải trả người lao động	314		837 241 503	301 262 217
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	0	40 000 000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	16 871 146	5 821 334
10. Vay và nợ ngắn hạn	320	V.15	512 876 785	418 611 605
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		293 121 604	368 792 441
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	**330**		**0**	**0**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.19	0	0
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	V.21	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn phải trả lại	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		0	0
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**13 935 852 428**	**13 356 146 889**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**13 935 852 428**	**13 356 146 889**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		11 000 000 000	11 000 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		11 000 000 000	11 000 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411B		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		112 410 011	112 410 011
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1 645 120 167	1 617 227 167
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1 178 322 250	626 509 711
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		56 012 565	56 012 565

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421B		1 122 309 685	570 497 146
II. Nguồn vốn kinh phí, quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**20 672 112 315**	**17 582 396 073**

Bình Thuận, Ngày 04 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
		CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ BÌNH THUẬN
	Nguyễn Khoa Tuyển	Nguyễn Minh Hà

Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận

Mẫu số: B03 - DN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		53 201 151 423	53 178 666 180
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(44 453 507 498)	(48 588 288 044)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2 620 579 201)	(3 175 083 150)
4. Tiền chi trả lãi vay, chiết khấu thanh toán	04		(495 002 114)	(534 722 720)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(341 916 828)	(380 956 675)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1 170 018 510	1 587 534 492
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2 158 076 238)	(3 446 841 082)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4 302 088 054	(1 359 690 999)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			0	0
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(37 020 000)	0
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(120 000 000)	(1 620 000 000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		152 010 889	1 844 162 842
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		145 107 691	162 240 074
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		140 098 580	386 402 916
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			0	0
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		164 265 180	349 774 785
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(970 000 000)	(290 000 000)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(534 612 500)	(641 493 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1 340 347 320)	(581 718 215)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		3 101 839 314	(1 555 006 298)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		6 483 447 989	8 038 454 287
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70		9 585 287 303	6 483 447 989

Bình Thuận, Ngày 04 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
		CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ BÌNH THUẬN
Nguyễn Khoa Tuyền		Nguyễn Minh Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2018

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. *Khái quát chung*

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Thuận (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở
Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy
Vốn điều lệ: 11.0000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2018: 11.000.000.000 đồng.

1.2. *Lĩnh vực kinh doanh chính: Thương mại*

1.3. *Ngành nghề kinh doanh*

- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính).
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết:
- Xây dựng nhà các loại;
- In ấn;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng;
- Dịch vụ liên quan đến in. Chi tiết: Phát hành các loại ấn phẩm;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn sách giáo khoa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn thiết bị giáo dục, văn phòng phẩm;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội).
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh đồ chơi trẻ em

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán năm 2018 (bắt đầu từ ngày 01/01/2018
và kết thúc vào ngày 31/12/2018).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá

4.2 *Các khoản đầu tư tài chính*

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu
Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với
Các khoản cho vay là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của

Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm
Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy,
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất

4.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện
Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo

4.4 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá
Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

4.5 *Tài sản cố định hữu hình*

Nguyên giá
Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.
Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến
Khấu hao
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	Hết khấu hao

4.6 *Tài sản cố định vô hình*

Các tài sản cố định vô hình khác
Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định
Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm kế toán	3

4.7 *Các khoản nợ phải trả*

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn
Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có
Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo

4.8 *Vay và các khoản nợ thuê tài chính*

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn
Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước
Chi phí đi vay
Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của
Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình
Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản

4.9 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.
Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư
Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức, lợi nhuận

4.10 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế
Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận

4.11 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị

4.13Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài

4.14Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa

4.16 *Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng*

- Thuế GTGT: Sách giáo khoa, sách tham khảo bổ trợ cho sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế;
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên

1. Tiền		**31/12/18**	**01/01/18**
-Tiền mặt		73.264.000	310.302.000
-Tiền gởi ngân hàng		2.512.023.303	1.173.145.989
-Các khoản tương đương tiền		7.000.000.000	1.000.000.000
Cong		**9.585.287.303**	**2.483.447.989**
2. Các khoản đầu tư tài chính	**31/12/18**		**01/01/18**
a. Đầu tư góp vốn đơn vị khác	**Giá gốc**	**Số lượng CP**	**Giá trị**
Tiền gửi có kỳ hạn			4.000.000.000
Cong:	-	-	**4.000.000.000**

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
a. Ngắn hạn	**31/12/18**	**01/01/18**
Phải thu của khách hàng	5.953.658.031	5.477.424.668
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(43.250.000)	21.625.000
Cong:	**5.910.408.031**	**5.499.049.668**

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Mối quan hệ	**31/12/18**	**01/01/18**
Cong:	-	-

Phải thu về cho vay

a. Ngắn hạn	31/12/18	01/01/18
Cán bộ nhân viên Công ty vay (TK 1283-1288)	143.966.700	375.330.142
Cộng:	**143.966.700**	**375.330.142**

b. Dài hạn	31/12/18	01/01/18
Cán bộ nhân viên Công ty vay (TK 1288)	93.943.974	129.921.563
Cộng:	**93.943.974**	**129.921.563**

c. Phải thu về cho các bên liên quan vay	31/12/18	01/01/18
Nhà XBGD Việt Nam	-	-
Cộng:	-	-

Phải thu khác	31/12/18	01/01/18
a. Ngắn hạn		
-Lãi dự thu (Công Thương)	144.279.167	96.188.889
-Tạm ứng	94.063.700	60.524.000
-Ký quỹ	307.875.680	235.608.447
-Phải thu khac (CĐ)	-	-
-Phải thu khác (Thiếu K/kê)	13.191.545	15.141.000
Cộng:	**559.410.092**	**407.462.336**

4. Hàng tồn kho (gía gốc)	31/12/18	01/01/18
-Hàng Hoá		3.439.129.643
-Dự phòng hàng tồn kho	-	(51.043.072)
Cộng:	-	**3.388.086.571**

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoan muc	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.195.322.085	1.082.872.651	333.395.000	3.611.589.736
-Tăng trong kỳ			37.020.000	37.020.000
-Giảm trong kỳ				-
Số dư cuối kỳ:	**2.195.322.085**	**1.082.872.651**	**370.415.000**	**3.648.609.736**
Khấu hao (luỹ kế)	-			
Số dư đầu năm	1.625.132.724	692.657.719	333.395.000	2.651.185.443
-Khấu hao trong kỳ	*31.932.851*	*97.209.530*	*4.627.500*	133.769.881
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ:	**1.657.065.575**	**789.867.249**	**338.022.500**	**2.784.955.324**
Gía trị còn lại	-			
Số dư đầu năm	661.900.048	638.043.372	-	1.299.943.420
Số cuối kỳ: (31/12/2017)	**538.256.510**	**293.005.402**	**-**	**863.654.411**

• Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 1.404.203.501 đ.

7. Tài sản cố định vô hình	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên gía	**31/12/18**	**01/01/18**
Số dư đầu năm	-	83.000.000
-Tăng trong kỳ		
-Giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ:		-
Khấu hao (lũy kế)	-	83.000.000
Số dư đầu năm		-
Số dư cuối kỳ:	-	-
Gía trị còn lại	-	-
Số đầu năm	-	
Số cuối kỳ: (31/12/2018)	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/12/18		01/01/18
a. Đầu tư góp vốn đơn vị khác	**Giá gốc**	**Số lượng CP**	**Giá trị**
- CTy CP Sách TBGD Bình Dương	300.000.000	30.000	300.000.000
- CTy TNHH MTV Đô thị Môi trường Bình Thuận	427.920.000	42.792	427.920.000
-Dự phòng chứng khoán Cty Đô thị MT B/Thuận	(209.680.800)		
Cong:	**518.239.200**	**72.792**	**727.920.000**

1. Phải trả người bán			
a. Ngắn hạn	**Mối quan hệ**	**31/12/18**	**01/01/18**
Công ty STB TPHCM	Chung CTy Đầu tư	36.010.673	200.016.729
Công ty ĐTPTGD Phương Nam	Chung CTy Đầu tư	472.524.599	133.381.101
Công ty STBGD Miền Nam	Chung CTy Đầu tư	-	-
Các đối tượng khác …		4.245.878.482	2.200.692.927
Cộng:		**4.754.413.754**	**2.534.090.757**

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/18	01/01/18
-Thuế TNDN	41.566.665	36.983.589
-Thuế GTGT	147.813.367	159.451.490
-Thuế Thu nhập cá nhân	38.394.789	52.151.844
-Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
Cộng:	**227.774.821**	**248.586.923**

1. Phải trả ngắn hạn khác		
a. Ngắn hạn	**31/12/18**	**01/01/18**
- Phải trả khác (KK thừa...)	7.422.337	-
- Bảo hiểm Xã hội, YT, TN	9.448.809	5.821.334
Cộng:	**16.871.146**	**5.821.334**

1. Vay và nợ thuê tài chính		
a. Vay ngắn hạn	**31/12/18**	**01/01/18**
- Ngân hàng Công Thương Bình Thuận	-	-
- Vay CBNV trong Công ty	512.876.785	418.611.605
Cộng:	**512.876.785**	**418.611.605**

13. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (VĐL)	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế
Số dư tại 01/01/2017: 11 Tỷ		**112.410.011**	**1.596.016.760**		**716.012.565**
Tăng trong năm			21.210.407		1.514.291.680
Giảm trong năm					1.510.000.000
Số dư tại 31/12/2017: 11 Tỷ		**112.410.011**	**1.617.227.167**	-	**720.304.245**
Cộng VCSH 31/12/2014:			**13.449.941.423**		
Số dư tại 1/1/2018: 11 Tỷ		**112.410.011**	**1.617.227.167**	-	**720.304.245**
Tăng trong năm			27.893.000	-	1.394.687.539
Giảm trong năm					936.680.509
Số dư tại 31/12/2018: 11 Tỷ		**112.410.011**	**1.645.120.167**	-	**1.178.322.250**
Cộng VCSH 31/12/2018:			**13.935.852.428**		

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**31/12/18**	**01/01/18**
Vốn đầu tư của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	4.400.000.000	4.400.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6.600.000.000	6.600.000.000
Cộng:	**11.000.000.000**	**11.000.000.000**

a. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**31/12/18**	**01/01/18**
- Vốn góp đầu kỳ	11.000.000.000	11.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		-
- Vốn góp giảm trong kỳ		-
- Vốn góp cuối kỳ	11.000.000.000	11.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia		1.210.000.000

Cổ phiếu	**31/12/18**	**01/01/18**
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu thường	*1.100.000*	*1.100.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu thường	*1.100.000*	*1.100.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VNĐ	10.000	10.000

Cổ tức

Đại hội cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 14/4/2018 đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận thuần sau thuế năm 2017 là 10% vốn điều lệ, tương ứng 1.100.000.000 đồng.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	31/12/18	01/01/18
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	**626.509.711**	**720.304.245**
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**1.394.687.539**	**1.413.807.146**
Phân phối lợi nhuận sau thuế	**842.875.000**	**1.507.601.681**
Tta cổ tức cho cổ đông đợt 2/2017	*550.000.000*	*1.210.000.000*
Trích quỹ ĐTPT	*27.893.000*	*21.210.407*
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi , BĐH...	*264.982.000*	*276.391.274*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối luy kế:	**1.178.322.250**	**626.509.711**

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018 số 70/NQ-ĐHCĐ-2018 ngày 14/4/2018.

14. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/12/18	01/01/18
Tổng doanh thu	**52.691.492.641**	**53.642.207.138**
+ Doanh thu bán Sách giáo khoa	31.372.113.533	30.070.586.152
+ Doanh thu bán Sách tham khảo	1.589.541.805	1.564.206.714
+ Doanh thu bán thiết bị giáo dục	8.769.756.438	12.931.059.029
+ Doanh thu bán hàng hóa khác	10.937.589.956	9.062.537.061
+ Doanh thu dịch vụ (V/C)	22.490.909	13.818.182
Các khoản giảm trừ doanh thu	**255.075.340**	**574.771.426**
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		-
+ Hàng bán bị trả lại	255.075.340	574.771.426
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**52.436.417.301**	**53.067.435.712**

15. Giá vốn hàng bán	31/12/18	01/01/18
+ Giá vốn sách giáo khoa	27.571.247.175	26.089.794.662
+ Giá vốn sách tham khảo	1.061.145.207	1.037.657.629
+ Giá vốn thiết bị giáo dục	6.803.483.674	10.079.505.423
+ Giá vốn hàng hóa khác	8.362.710.301	6.859.282.749
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	119.259.781	87.402.368
Cộng	**43.917.846.138**	**44.153.642.831**

16. Doanh thu hoạt động tài chính	31/12/18	01/01/18
Lãi tiền gởi, tiền cho vay	232.427.898	
Chiết khấu thanh toán	88.102.505	
Cổ tức lợi nhuận được chia 2017 (CTy Bình Dương=10%)	30.000.000	30.000.000
Cổ tức lợi nhuận được chia (CTy Đô thị BT)	26.958.960	17.116.800
Cộng	**377.489.363**	**47.116.800**

17. Chi phí hoạt động tài chính	31/12/18	01/01/18
Lãi tiền vay	24.580.126	
Chiết khấu thanh toán	470.421.988	515.763.820
Dự phòng Cty Đô thị Bình Thuận	85.584.000	124.096.800
Cộng	**580.586.114**	**639.860.620**

Thu nhập khác	31/12/18	01/01/18
Thu tiền bán hàng thừa	7.990.954	8.458.345
Thu nhap khác	8.191.387	4.050.467
Cộng	**16.182.341**	**12.508.812**

Chi phí khác		
Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành		46.753.479
Các khoản khác	-	
Cộng	**-**	**46.753.479**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ: TK 641	31/12/18	01/01/18
Tiền lương NV bán hàng	2.089.921.195	2.272.550.252
Chi phí thuê kho	271.428.574	271.428.574
Các khoản khác	2.554.551.446	4.316.024.180
Cộng	**4.915.901.215**	**6.860.003.006**

b. Các khoản chi phí phát sinh trong kỳ:TK 642	31/12/18	01/01/18
Tiền lương QL	838.291.592	627.724.710
Các khoản khác	819.103.543	820.766.959
Cộng	**1.657.395.135**	**1.448.491.669**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31/12/18	01/01/18
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.747.198.542	1.771.001.974
Chi phí không hợp lệ tính thuế	715.928	18.252.089
Thù lao HĐQT, BKS		
Tổng thu nhập chịu thuế	**1.747.914.470**	**1.789.254.063**
Cục thuế BT kiểm tra nộp BS 2017	**2.928.109**	
Thuế TNDN phải nộp	352.511.003	357.850.813
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**1.394.687.539**	**1.413.151.161**
Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.100.000	1.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.268**	**1.203**
Cổ tức % (năm 2017=10%)	1.100.000.000	1.210.000.000

Thông tin về các bên liên quan

Công ty CP Sách TB Giáo dục Miền Nam	CTy Thành viên NXBGDVN (Nhà đầu tư)
Công ty CP Sách -Thiết bị TP.HCM	-
CTy CP Đầu tư-Phát triển Giáo dục Phương Nam	-

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ		30/09/18	01/01/18
Mua hàng	**Nội dung**	**28.376.525.356**	**26.807.690.608**
CTy CP Sách TB G.dục Miền Nam	Cung ứng Sách giáo khoa, TBGD	13.942.201.651	13.302.457.170
CTy CP Sách -Thiết bị TP.HCM	Sách , thiết bị giáo dục…	1.322.904.183	1.857.746.405
CTy CP ĐTPTGD Phương Nam	Sách bổ trợ, sách TK…	13.111.419.522	11.647.487.033

Bình Thuận, ngày 4 tháng 1 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Khoa Tuyển

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ BÌNH THUẬN

Nguyễn Minh Hà